

So sánh cặp từ gần nghĩa “一样” và “同样” trong tiếng Hán

Hà Lê Kim Anh*

*Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 30 tháng 8 năm 2010

Tóm tắt. Bài viết đi sâu so sánh cặp từ gần nghĩa “一样” và “同样” trong tiếng Hán hiện đại, tìm ra được những điểm khác biệt nổi bật giữa chúng. Hai từ có đặc trưng ngữ nghĩa giống nhau. Về chức năng ngữ pháp, cả hai từ đều có thể làm định ngữ và trạng ngữ, ngoài ra, “一样” còn có thể làm vị ngữ. “一样” có thể chịu sự tu sức của phó từ phủ định “不” còn “同样” không có cách dùng này. Ngoài ra, “一样” được dùng nhiều trong các cấu trúc biểu thị so sánh ngang bằng, đặc biệt là trong câu so sánh ẩn dụ ví von có vật tham chiếu mang tính chất điển hình. Ngoài cách dùng là tính từ như “一样”, “同样” còn được dùng như một liên từ để nối các phân câu hoặc các câu.

Từ khóa: “一样” “同样” từ gần nghĩa so sánh.

1. Đặt vấn đề

Từ gần nghĩa là một điểm khó đối với người học ngoại ngữ. Việc phân biệt rõ ý nghĩa, chức năng ngữ pháp và cách dùng của từ gần nghĩa luôn là công việc cần thiết giúp người dạy đưa ra được những quy tắc đơn giản và quan trọng cho người học, để từ đó người học có thể sử dụng từ gần nghĩa một cách chính xác, phù hợp.

“一样” và “同样” là một cặp từ gần nghĩa có tần suất sử dụng tương đối cao trong tiếng Hán hiện đại. Người học tiếng Hán, đặc biệt là trong giai đoạn sơ trung cấp, rất dễ nhầm tưởng cách dùng của hai từ này là hoàn toàn giống nhau, từ đó dẫn đến việc tạo ra những câu sai như:

- (1) *我和他的观点同样。(Bài viết sơ cấp)
- (2) *这是两个不同样的问题。(Bài viết

trung cấp)

(3) *今天很凉快，像秋天同样，我和同屋决定去公园散步。(Bài viết trung cấp)

Trong cả ba ví dụ trên, “同样” cần được thay thế bằng “一样”.

Qua những ví dụ trên có thể nhận thấy “一样” và “同样” tuy là cặp từ gần nghĩa nhưng vẫn có những sự khác biệt nhất định. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi dự định đi sâu so sánh cặp từ gần nghĩa này trong tiếng Hán, làm nổi bật sự khác nhau về đặc trưng ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp của hai từ này, từ đó tìm ra những quy tắc khi sử dụng chúng.

2. Đặc trưng ngữ nghĩa

“一样” và “同样” là một cặp tính từ có ý nghĩa giống nhau. “Từ điển tiếng Hán hiện đại” (“现代汉语词典”) dùng “一样” để giải thích ý nghĩa của “同样” và dùng “同样” để giải thích

*ĐT: 84-912440608.
E-mail: kimanhoi@yahoo.com

ý nghĩa của “一样”. Cụ thể là 一样:同样; 没有差别 (“现代汉语词典” trang 1479) ^[1]. “同样: 相同; 一样; 没有差别” (“现代汉语词典” trang 1265)。

Lã Thúc Tương trong cuốn < Tám trăm từ tiếng Hán hiện đại >. (“现代汉语八百词”) ^[2] cũng dùng hai từ này để giải thích ý nghĩa lẫn nhau. Có thể thấy, đặc trưng ngữ nghĩa chung của “一样” và “同样” đều là “giống nhau, không có sự khác biệt”.

Tuy đặc trưng ngữ nghĩa giống nhau, nhưng chức năng ngữ pháp và cách dùng cụ thể của hai từ này lại có những sự khác biệt tinh tế.

3. Chức năng ngữ pháp

3.1. “一样” làm vị ngữ

Sự phân bố của “一样” và “同样” trong câu gần giống nhau, cả hai từ đều có thể làm định ngữ và trạng ngữ. Điểm khác nhau lớn nhất là “一样” có thể làm vị ngữ còn “同样” không làm vị ngữ. Khi làm vị ngữ, trước “一样” có thể xuất hiện phó từ phủ định. Ví dụ:

(4) 现在男女都**一样**了。(“现代汉语八百词”).

(5) 北京城人精神面貌也和外地人大不**一样**。(“河南人惹谁了?” 马说)

Trong hai ví dụ này, “一样” làm vị ngữ. Ở ví dụ (5), trước “一样” xuất hiện phó từ phủ định “不”.

Chính vì người học không nắm được sự khác biệt cơ bản là “一样” có thể làm vị ngữ còn “同样” không làm vị ngữ, nên mới tạo ra những câu sai tương tự như ví dụ (1).

Tuy “一样” và “同样” đều có thể làm định ngữ và trạng ngữ, nhưng cách dùng cụ thể có sự khác biệt khá rõ rệt. Dưới đây chúng tôi sẽ đi vào phân tích cụ thể cách dùng của hai từ này khi làm định ngữ và trạng ngữ.

3.2. “一样” và “同样” làm định ngữ

A. [一样/ 同样 (+的) +名词]

“一样” và “同样” có thể tự mình tu sức cho danh từ. Một đặc điểm của tính từ hai âm tiết trong tiếng Hán là khi làm định ngữ thường có trợ từ “的” kết nối với danh từ, “一样” và “同样” cũng vậy. Ví dụ:

(6) 他须想一想了: 为造声誉, 这是个好机会; 下几天狱比放个炸弹省事, 稳当, 而有**同样**的价值。(《骆驼祥子》老舍)

(7) 我不禁鼻子里哼声道: “也许电报公正同你**一样**心思吧, 且在家中好好儿多耽搁几天, 要拣个黄道吉日才动身哩。” (《结婚十年》苏青)

(8) 社会上变革中的价值观和人性也造就了诸多国人在对待**同样**问题上的双重判断标准。(“河南人惹谁了?” 马说)

Trong quá trình khảo sát chúng tôi nhận thấy “同样” có tần suất sử dụng làm định ngữ nhiều hơn “一样”. Trong một vài ví dụ, sau “一样” và “同样” không xuất hiện trợ từ “的”, như ví dụ (7), (8).

Với cách dùng này, “一样” và “同样” có thể thay thế cho nhau.

B. [不+一样+的+名词]

“一样” có thể kết hợp với phó từ phủ định “不” tạo thành cụm từ có kết cấu chính phụ, sau đó cả cụm này tu sức cho danh từ. “同样” không dùng được như vậy. Ví dụ:

(9) 虽然来自**不一样**的国家, 但是我们俩的生活习惯却是那么相似。

*虽然来自**不同样**的国家, 但是我们俩的生活习惯却是那么相似。

(10) 一样的结果通常有着**不一样**的发展过程。

*一样的结果通常有着**不同样**的发展过程。

Trong ví dụ (9) và ví dụ (10), “一样” chịu sự tu sức của phó từ phủ định “不”, sau đó cả cụm “不一样” kết hợp với trợ từ “的” lần lượt làm định ngữ cho danh từ “国家” và cụm danh từ “发展过程”. Trong hai ví dụ này, “一样”

không thể thay thế bằng “同样”. Chính vì không nắm vững sự khác biệt này nên người học đã tạo ra những câu sai như ví dụ (2).

Có một điểm đáng chú ý là trong những năm gần đây bắt đầu xuất hiện cách dùng “不一样” làm định ngữ, tuy nhiên câu có những điều kiện nhất định. “不一样” xuất hiện ở phân câu sau, phân câu đầu dùng “同样”, cả câu biểu thị sự so sánh tương phản. Đây là một biện pháp tu từ sử dụng lối nói biền ngẫu nhằm mục đích nhấn mạnh, thường được dùng ở tiêu đề bài báo hoặc là tên của một chương trình truyền hình. Ví dụ:

(11) 同样的孩子, 不同样的童年。

Dịch nghĩa: Những đứa trẻ giống nhau, những tuổi thơ không giống nhau.

12) 同样的日子, 不同样的人们。

Dịch nghĩa: Những ngày tháng giống nhau, những con người không giống nhau.

Với cách dùng này, có thể coi “不同样的” là sự phá cách của “不同的”. Chúng ta có thể giới thiệu để người học biết cách dùng mới này, tuy nhiên cần nhấn mạnh điều kiện của câu, đồng thời phải lưu ý người học đây là một biện pháp tu từ chứ không phải là cách nói quy phạm.

3.3. “一样” và “同样” làm trạng ngữ

3.3.1. “一样” và “同样” làm trạng ngữ bổ nghĩa cho tính từ

A. [一样/ 同样+形容词]

“一样” và “同样” đều có thể trực tiếp làm trạng ngữ bổ nghĩa cho tính từ, ví dụ:

(13) 她们姐妹俩一样高。

(14), 贤满面笑容望着同样兴奋的张华说道: “... ..”。(“结婚十年” 苏青)

(15) 他们的普通话说得同样糟糕。

(16) 同样愤怒的还有电影院内的观众, (...). (《河南人惹谁了?》马说)

Ở ví dụ (13), “一样” trực tiếp tu sức cho tính từ “高”. Còn trong các ví dụ (14) (15) (16),

“同样” lần lượt tu sức cho các tính từ “兴奋”, “糟糕” và “愤怒”.

Trong trường hợp này, “一样” và “同样” có thể thay thế cho nhau.

B. [不+一样+形容词]

Khi bỏ nghĩa cho tính từ, trước “一样” có thể xuất hiện phó từ phủ định “不”, “同样” không dùng được như vậy. Ví dụ:

(17) 这两根铁丝不一样粗。(《现代汉语八百词》)

Trong ví dụ này, “一样” bỏ nghĩa cho tính từ “粗”, và cả cụm “一样粗” chịu sự tu sức của phó từ phủ định “不”. Lúc này “同样” không thay thế được cho “一样”.

C. [A和/同B+一样(+的)+形容词]

Đây là cấu trúc so sánh ngang bằng dùng “一样”, tương đương với cấu trúc “A và B + tính từ+ như nhau” hoặc “A + tính từ+ như B” trong tiếng Việt. Trong cấu trúc này, giữa “一样” và danh từ có thể xuất hiện trợ từ kết cấu “的”. Ví dụ:

(18) 他的面孔和马脸一样长。(《生死场》萧红)

(19) 她没有想一想, 六月天气, 只有和她一样傻的羊才会钻柴堆取暖。(同上)

(20) 他们同河南人一样的勤劳, 善良, 它们的生活也同河南人一样艰苦。(《河南人惹谁了?》马说)

(21) 克洛克写道: “他们和白人一样的优秀——他们令人信赖, 富有聪明才智, 信守合同”(同上)

Trong ví dụ (18) và (19), “一样” trực tiếp kết hợp với tính từ, còn trong ví dụ (20) (21), giữa “一样” và các tính từ đều có trợ từ kết cấu “的”.

D. [A和B+同样+形容词]

Đây cũng là cấu trúc so sánh ngang bằng dùng “同样”, cũng tương đương với cấu trúc “A và B + tính từ+ như nhau” hoặc “A + tính từ+ như B” trong tiếng Việt.

Chúng tôi nhận thấy, mặc dù cấu trúc C và

cấu trúc D đều là cấu trúc so sánh ngang bằng, tuy nhiên sự nhấn mạnh về ngữ nghĩa của hai cấu trúc này không hoàn toàn giống nhau. Cấu trúc C nhấn mạnh về mức độ, tức là một tính chất nào đó của hai chủ thể A và B có mức độ giống nhau. Còn cấu trúc D nhấn mạnh phạm vi, tức A và B đều có cùng một tính chất nào đó. Lúc này từ “和” trong hai cấu trúc là liên từ chứ không phải là giới từ. Chúng ta cùng xem các ví dụ sau:

(22) a. 他的手和脚一样长。————→他的手和脚长度一样。

- | | | |
|--------------|-------|--------------------------------|
| C. A和B一样 Ajd | ————→ | C ₁ . A和B的 Ajd程度相同。 |
| | ————→ | C ₂ . A像B一样 Adj。 |
| D. A和B同样 Adj | ————→ | D. A和B都 Adj |

Trọng tâm ngữ nghĩa của cấu trúc C có thể là C₁, tức là mức độ tính chất của A và B là như nhau, cũng có thể là C₂, tức là tính chất của A giống như của B. Còn trọng tâm ngữ nghĩa của cấu trúc D là A và B đều có cùng một tính chất nào đó.

Trong các ví dụ đã liệt kê phía trên, ví dụ (18) và (19) có trọng tâm ngữ nghĩa là C₂, tức là A có một tính chất giống như B; còn trọng tâm ngữ nghĩa của ví dụ (20) và (21) có thể là C₁ cũng có thể là C₂. Khi trọng tâm ngữ nghĩa của cấu trúc C là C₁, thì “一样” và “同样” có thể thay thế cho nhau, tuy nhiên, sau khi thay thế thì trọng tâm ngữ nghĩa cũng thay đổi. Còn khi trọng tâm ngữ nghĩa của C là C₂ thì “一样” và “同样” không thể thay thế cho nhau. Chúng ta cùng xem các ví dụ sau:

(23) 约翰的普通话和中国人一样标准。

Dịch nghĩa: John nói tiếng Hán chuẩn như người Trung Quốc.

(24) 这里的风景和天堂一样美丽。

Dịch nghĩa; Phong cảnh ở đây đẹp như thiên đường.

(18) 他的面孔和马脸一样长。

Dịch nghĩa: Mặt anh ấy dài như mặt ngựa.

b. 他的手和脚同样长。————→他的手和脚都很长。

Ví dụ (22a) có nghĩa là “bàn tay và bàn chân của anh ấy có độ dài như nhau”, còn ví dụ (22b) có nghĩa là “bàn tay và bàn chân của anh ấy đều rất dài”.

Ngoài ra, cấu trúc C còn có thể phân tích theo cách khác, tức là coi B là vật tham chiếu để so sánh, khi đó “和” là giới từ, có thể thay thế bởi giới từ “像”. Lúc này, trọng tâm ngữ nghĩa của cấu trúc C và D được miêu tả như sau:

Người Trung Quốc nói tiếng Hán đương nhiên là chuẩn mực nhất, nên trong ví dụ (23), “中国人” (người Trung Quốc) được dùng làm vật tham chiếu để so sánh độ chuẩn mực trong việc nói tiếng Hán của John. Còn trong ví dụ (24), người ta dùng “天堂” (Thiên đường), nơi vẫn được coi là đẹp nhất, để làm vật tham chiếu cho phong cảnh của “nơi này”. Mặt ngựa dài nên thường được dùng để ví von những người mặt dài. Trong ví dụ (18) “马脸” (mặt ngựa) được dùng làm vật tham chiếu để nhấn mạnh độ dài của “mặt anh ấy”.

Có thể dễ dàng nhận thấy, hàm nghĩa của những ví dụ này là C₂, với nội dung so sánh ẩn dụ chứ không phải so sánh giá trị thực. Trong những ví dụ này, “一样” không thể thay thế bằng “同样”.

3.3.2. “一样” và “同样” làm trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ

A. [一样/ 同样+VP]

“一样” và “同样” đều có thể bổ nghĩa cho động từ hoặc cụm động từ, ví dụ:

(25) 与天斗，河南人永不言败；与人斗，河南人同样能够“舍生取义”。 (“河南人惹谁了”马说)

(26) 专家在分析外界丑化河南人时认为，河南存在的问题，在别的省份**同样**存在。(同上)

(27) 她只是爱慕他，崇拜他，服从他。他不是**同样**地觉得她亲近吗？他不是从第一眼起就觉得她已经是自己的亲人了吗？(王蒙文集)

(28) 哥哥回来也并不带回什么欢喜或是什么新的忧郁，还是一**样**和大家打牌下棋。(“小城三月” 萧红)

(29) 午饭他常不回来吃，我买了小菜以后，要拣要洗，弄得头昏眼花，再也没有心思好好儿做些羹来自己吃，只得匆匆扒几口饭算数。仅食单以后，一**样**要拣桌子洗碗碟，双手沾得油腻腻的，醒人作呕。(《结婚十年》 苏青)

(30) (... ..),她逼着我再吃，也一**样**逼着徐太太。(同上)

Trong số ngữ liệu được khảo sát, chúng tôi thu thập được 24 câu có “一样” và “同样” làm trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ, trong đó có 21 câu dùng “同样”, chỉ có 3 câu dùng “一样”. Có thể thấy, tỉ lệ “同样” làm trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ cao hơn “一样” rất nhiều.

Còn một điểm đáng chú ý là trong 3 câu dùng “一样” thì từ này đều xuất hiện ở phân câu sau hoặc nếu ở câu sau thì cũng là câu có ý nghĩa liên kết chặt chẽ với câu trước. Đồng thời, các câu và phân câu này đều có cùng một chủ ngữ. Trong ví dụ (28) và (29), “一样” biểu thị ý nghĩa “không có sự khác biệt với bình thường”, lúc này “一样” có thể thay thế bởi phó từ “照样”.

Trong các ví dụ dùng “同样”, chủ ngữ hoặc trạng ngữ của động từ vị ngữ trong phân câu trước và phân câu sau có thể là một chủ thể hoặc một phương diện, như ở ví dụ (25), cũng có thể là hai chủ thể hoặc hai phương diện khác nhau, như ở ví dụ (26) và (27). Đáng chú ý là những câu có hai chủ ngữ khác nhau chiếm số lượng nhiều hơn câu có cùng một chủ ngữ.

Chính vì sự khác nhau như phân tích ở trên,

chúng tôi nhận thấy, [同样+VP] nhấn mạnh chủ thể trong câu và những chủ thể xuất hiện trước hoặc sau đó, hoặc có thể là chủ thể ẩn đều có cùng một hành động hay trạng thái chung nào đó, hoặc đối với những phương diện khác nhau chủ thể vẫn có những hành động hay trạng thái như ban đầu; còn [一样+VP] nhấn mạnh sự tiếp diễn hoặc lặp lại của hành động hay trạng thái. Chúng ta cùng xem những ví dụ sau:

(31) a. 这道题六班的同学能做，四班的同学**同样**能做。

? b. 这道题六班的同学能做，四班的同学**一样**能做。

(32) a. 这道题四班的同学能做，那道题他们**一样**能做。

b. 这道题四班的同学能做，那道题他们**同样**能做。

Ví dụ (31a) và (31b) có hai phân câu, chủ ngữ của hai phân câu khác nhau, trong đó (31a) dùng “同样” câu hoàn toàn có thể tồn tại, còn (31b) dùng “一样” câu có khả năng không tồn tại.

Ví dụ (32a) và (32b) cũng có hai phân câu có cùng chủ ngữ, lúc này cả “一样” và “同样” đều có thể dùng được.

4. Các cách dùng khác của “一样”

4.1. [A 和 B 一样,]

Đây là một cấu trúc so sánh ngang bằng. Trong cấu trúc này, “一样” làm vị ngữ, nội dung so sánh xuất hiện phía sau, có thể là một cụm động từ hoặc cụm tính từ, cũng có thể là một câu. “同样” không có cách dùng này. Ví dụ:

(33) 河南和中国**一样**: 人口多, 底子薄。(“河南人惹谁了” 马说)

(34) 更何况“天”和人**一样**, 还有着同样的结构和意志、情感。(同上)

4.2. [和 B 一样, A 也 VP]

Trong cấu trúc này, A nằm ở phân câu sau.

“同样” cũng không có cách dùng này. Ví dụ:

(35) 和富裕一样，贫穷也改变了河南人的命运。(同上)

Sở dĩ hai câu trúc trên không dùng được “同样” vì trong hai câu trúc này “一样” làm vị ngữ, mà một đặc điểm ngữ pháp nổi bật của “同样” là không làm vị ngữ trong câu.

4.3. [像/好像/如... ... 一样]

Trong câu trúc này phía trước dùng các từ ngữ biểu thị so sánh như “像/好像/仿佛/如”, nội dung so sánh có thể là một sự vật, hoặc một hành động. Ví dụ:

(36) 她的眼睛好像哭过一样，擦揉出脏污可笑的圈子，若远看一点，那正合乎戏台上的丑角； (... ..)。(“生死场”萧红)

(37) 可随遇而安，像黄土一样连绵不断；可随波追流，像黄河一样滔滔不绝。(“河南人惹谁了？”马说)

(38) 说着便把她手中的糖夺下来，若已含在嘴里了，也一定要她吐出才罢，仿佛人家给的都是脏东西一样，这使人家当面看着颇为难堪， (... ..)。(“结婚十年”苏青).

Ví dụ (36) có nội dung so sánh là hành động “哭” (khóc), còn trong ví dụ (37) và (38) thì nội dung so sánh lần lượt là các danh từ “黄” (đất đỏ) và “脏东西” (đồ bẩn thỉu).

Câu trúc so sánh này chỉ dùng “一样” không dùng “同样”. Người học không nắm được quy tắc này nên đã tạo ra những câu sai như ví dụ (3).

4.4. [名词+一样+名词/形容词/动词]

Câu trúc này dùng một sự vật để so sánh với một sự vật khác. Phía trước dùng một danh từ hoặc một cụm danh từ làm vật tham chiếu để so sánh, phía sau là danh từ, tính từ, động từ hoặc cụm danh từ, cụm tính từ, cụm động từ. Trong câu trúc này “一样” có thể được thay thế bởi từ “般”. Xin mời xem các ví dụ sau:

(39) 艾蒿烟混加著烟叶的气味，使小屋

变做地下的窖子一样黑重！(《生死场》萧红)

(40) 任羊成，这位当年被大家戏称作“阎王殿里报了名”的除险队队长此时神情黯然地看着远方，脸上刀劈斧刻一样的皱纹里满是岁月留下的坚毅。(《河南人惹谁了？》马说)

(41) (... ..)；犹太人被歧视，千百万犹太人遭到希特勒法西斯的残酷屠杀，牲畜一样被送进了灭绝人性的集中营； (... ..)。(同上)

“同样” không dùng được trong câu trúc so sánh này。

5. Chức năng khác của “同样”

“同样” có thể dùng để tiếp nối phân câu hoặc câu phía trước, thường xuất hiện ở ngay đầu phân câu hoặc câu sau, phía sau “同样” có thể dùng dấu phẩy. Trong quyển <Tám trăm từ tiếng Hán hiện đại> (《现代汉语八百词》), Lã Thúc Tương miêu tả cách dùng này của “同样” giống như cách dùng của liên từ. “一样” không có cách dùng này. Xin mời xem các ví dụ dưới đây:

(42) 离开了领导工作，就不存在什么张思远。同样，他也从来没有想象过市委能离得开他。(王蒙文集)

(43) 一个是张艺谋，他导演的电影几乎让人忘掉了编剧。一个是王朔，他编剧的电影几乎让人们记不住导演。同样河南和山东也有两个不能比，一个是河南让人忘掉了英雄，一个是山东让人们记住了好汉。(《河南人惹谁了？》马说)

(44) 生于西苑海甸的自然以走西山，燕京，清华，较比方便；同样，在安定门外的走清河，北苑；在永定门外的走南苑... .. (《骆驼祥子》老舍)

Trong ví dụ (42) và (43), “同样” được dùng ở đầu câu sau để nối kết với câu trước đó. Còn trong ví dụ (44) “同样” được dùng ở đầu

phân câu thứ hai để nối phân câu này với phân câu thứ nhất. Về mặt ý nghĩa, câu hay phân câu dùng “同样” có sự liên hệ đồng nhất với câu hay phân câu trước nó.

Qua những phân tích và so sánh phía trên,

có thể thấy rằng “一样” và “同样” tuy là cặp từ gần nghĩa nhưng trong nhiều trường hợp cụ thể lại có sự khác biệt không nhỏ. Chúng ta có thể tổng kết lại những điểm giống và khác nhau của hai từ này trong bảng sau:

Bảng 1: Kết quả so sánh “一样” và “同样”

Đặc trưng ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp	一样	同样
[Giống nhau; Không có sự khác biệt]	+	+
Làm vị ngữ	+	-
Làm định ngữ và trạng ngữ	+	+
Chịu sự tu sức của phó từ phủ định “不”	+	-
Dùng trong câu so sánh, nhấn mạnh một tính chất nào đó của hai chủ thể có mức độ như nhau	+	-
Dùng trong câu so sánh, nhấn mạnh hai chủ thể đều có chung một tính chất nào đó.	-	+
Dùng trong câu so sánh trong đó có một vật tham chiếu so sánh có tính chất tiêu biểu, điển hình	+	-
Tu sức cho động từ, nhấn mạnh sự tiếp diễn hoặc lặp lại của hành động	+	+
Tu sức cho động từ, nhấn mạnh hành động của chủ thể giống với những chủ thể khác	-	+
Kết hợp với các từ biểu thị sự so sánh như “像/好像/如/仿佛”	+	-
Dùng sau một danh từ biểu thị sự so sánh ẩn dụ, tương đương với “般”	+	-
Dùng như một liên từ để nối phân câu hoặc câu	-	+

Những khác biệt tinh tế của hai từ này chủ yếu thể hiện ở chức năng ngữ pháp và những cách dùng cụ thể trong các cấu trúc. Người dạy nên đưa ra quy tắc dưới dạng công thức để người học dễ nắm bắt, đồng thời có thể thông qua những bài tập chọn điền từ để củng cố và giúp người học nhớ được các cách dùng của hai từ này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Từ điển tiếng Hán hiện đại (bản bổ sung), NXB Thương vụ, Bắc Kinh, 1996. (现代汉语词典 (修订本) (1996), 商务印书馆, 北京).
- [2] Lã Thúc Tương, Tám trăm từ tiếng Hán hiện đại, NXB Thương vụ, Bắc Kinh, 1996. (吕叔湘 (1996), 现代汉语八百词, 商务印书馆, 北京).

Comparison between two Chinese synonyms "Yiyang" and "Tongyang"

Ha Le Kim Anh

Department of Chinese Language and Culture, College of Foreign Languages,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

This paper compared “yiyang” and “tongyang”, two near-synonym words of modern Chinese to find out the difference between the two. Semantic features of both are same, but grammatical

functions are very different. Both of them can do attributive and adverbial, but only “ yiyang” can be predicate. “ Yiyang” can be modified by the negative adverb “ bu” and "tongyang" can not. In addition, “ yiyang” is often used in comparison structures. “ tongyang” also be a conjunction.

Keywords: “Yiyang”, “tongyang”, near-synonym, compare.